

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 1  
năm 2024)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: [duochatay@gmail.com](mailto:duochatay@gmail.com)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/04/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC  
hợp nhất quý 1 năm 2024)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2024 là: 16.152.444.204 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2023 là: 27.464.227.582 đồng, chênh lệch giảm 11.311.783.378 đồng tương ứng giảm 41,2% do:

- Lợi nhuận gộp quý 1 năm 2024 là 48.866.000.982 đồng so với lợi nhuận gộp quý 1 năm 2023 là 52.861.485.589 đồng, chênh lệch giảm 3.995.484.607 đồng tương ứng giảm 7,56%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2024 là 24.458.203.130 đồng so với chi phí QLDN quý 1 năm 2023 là 16.463.261.674 đồng, chênh lệch tăng 48,56% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>956.837.541.156</b>	<b>1.008.672.591.705</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>I.01</b>	<b>196.819.497.399</b>	<b>301.790.483.392</b>
1 Tiền	111		176.819.497.399	261.790.483.392
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.02	140.000.000.000	80.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>178.748.479.627</b>	<b>232.796.354.084</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	98.257.319.650	91.123.835.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	75.073.833.247	135.598.435.410
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	I.05	9.191.007.070	9.847.764.014
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.773.680.340)	(3.773.680.340)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>I.07</b>	<b>421.138.937.214</b>	<b>378.908.403.455</b>
1 Hàng tồn kho	141		423.099.986.965	380.869.453.206
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.130.626.916</b>	<b>15.177.350.774</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.271.260.205	14.500.551.653
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.15	859.366.711	676.799.121
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>928.042.244.689</b>	<b>829.591.636.470</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>158.534.957.990</b>	<b>154.260.950.289</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	157.158.297.990	152.884.290.289
- Nguyên giá	222		394.166.043.570	385.297.210.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.007.745.580)	(232.412.919.799)
2 Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>733.179.488.224</b>	<b>638.851.820.543</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.10	733.179.488.224	638.851.820.543
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>I.02</b>	<b>34.091.437.250</b>	<b>33.969.245.350</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.091.437.250	13.969.245.350
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.236.361.225</b>	<b>2.509.620.288</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	I.11	2.236.361.225	2.509.620.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.884.879.785.845</b>	<b>1.838.264.228.175</b>

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>845.030.108.358</b>	<b>771.114.283.113</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>627.151.144.961</b>	<b>595.988.193.054</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12	191.595.922.956	146.323.822.985
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13	114.795.556.155	97.904.897.688
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14	3.792.285.195	4.957.842.282
4 Phải trả người lao động	314		12.096.246.596	6.911.522.289
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.16	89.199.064	130.878.418
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.17	2.859.160.035	1.008.026.128
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	I.18	1.222.709.560	738.338.301
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.15	296.185.035.650	333.482.635.213
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.515.029.750	4.530.229.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>217.878.963.397</b>	<b>175.126.090.059</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	I.18	4.908.300.000	4.908.300.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.15	212.970.663.397	170.217.790.059
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.039.849.677.487</b>	<b>1.067.149.945.062</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>I.19</b>	<b>1.039.849.677.487</b>	<b>1.067.149.945.062</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.803.896.592	88.257.122.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.160.372.317	3.201.568.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.643.524.275	85.055.553.365
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.030.370.409	28.877.412.259
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.884.879.785.845</b>	<b>1.838.264.228.175</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập  


Hoàng Thành

Kế toán trưởng  


Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
			Năm 2024	Năm 2023				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	505.762.732.016	499.233.351.053	499.233.351.053	505.762.732.016	499.233.351.053	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	82.026.288	-	-	82.026.288	-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		505.680.705.728	499.233.351.053	499.233.351.053	505.680.705.728	499.233.351.053	
4 Giá vốn hàng bán	11	II.3	456.814.704.746	446.371.865.464	446.371.865.464	456.814.704.746	446.371.865.464	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.866.000.982	52.861.485.589	52.861.485.589	48.866.000.982	52.861.485.589	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.4	5.378.572.273	6.786.647.003	6.786.647.003	5.378.572.273	6.786.647.003	
7 Chi phí tài chính	22	II.5	4.801.341.602	5.160.960.314	5.160.960.314	4.801.341.602	5.160.960.314	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.636.990.654	5.112.898.135	5.112.898.135	3.636.990.654	5.112.898.135	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.406.816.179	1.199.854.799	1.199.854.799	1.406.816.179	1.199.854.799	
9 Chi phí bán hàng	25	II.8	9.694.554.957	7.961.287.733	7.961.287.733	9.694.554.957	7.961.287.733	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.8	24.458.203.130	16.463.261.674	16.463.261.674	24.458.203.130	16.463.261.674	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		16.697.289.745	31.262.477.670	31.262.477.670	16.697.289.745	31.262.477.670	
12 Thu nhập khác	31	II.6	3.151.248.135	2.837.362.750	2.837.362.750	3.151.248.135	2.837.362.750	
13 Chi phí khác	32	II.7	8.487.774	45.350.280	45.350.280	8.487.774	45.350.280	
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.142.760.361	2.792.012.470	2.792.012.470	3.142.760.361	2.792.012.470	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.840.050.106	34.054.490.140	34.054.490.140	19.840.050.106	34.054.490.140	
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.9	3.687.605.902	6.590.262.558	6.590.262.558	3.687.605.902	6.590.262.558	

17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60	16.152.444.204	27.464.227.582	16.152.444.204
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	14.643.524.275	26.392.941.635	14.643.524.275
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	1.508.919.929	1.071.285.947	1.508.919.929

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**Trưởng Giám đốc**



**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thành**

**Hoàng Văn Tuế**

**Lê Xuân Thắng**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm 2024	Năm 2023	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.840.050.106	34.054.490.140	34.054.490.140
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.594.825.781	3.488.703.241	3.488.703.241
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.096.408.376)	(2.645.493.815)	(2.645.493.815)
- Chi phí lãi vay	06		3.623.916.572	5.112.898.135	5.112.898.135
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.962.384.083	40.010.597.701	40.010.597.701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.349.303.501	71.061.489.525	71.061.489.525
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.230.533.759)	(68.649.934.871)	(68.649.934.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		58.743.380.357	36.442.475.188	36.442.475.188
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		273.259.063	355.579.689	355.579.689
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.582.237.218)	(5.188.306.164)	(5.188.306.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.936.770.028)	(8.761.771.120)	(8.761.771.120)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.200.000)	(18.000.000)	(18.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		92.563.585.999	65.252.129.948	65.252.129.948
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(103.196.501.163)	(162.381.164.826)	(162.381.164.826)

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	91.000.000	-	91.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(140.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	80.000.000.000	3.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.010.392.441	7.556.785.396	1.010.392.441
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(158.279.772.385)</b>	<b>(155.639.715.767)</b>	<b>(158.279.772.385)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	144.912.474.602	127.938.552.789	144.912.474.602
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.596.871.007)	(122.483.279.014)	(87.596.871.007)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(47.350.130.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>57.315.603.595</b>	<b>(41.894.856.225)</b>	<b>57.315.603.595</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(35.712.038.842)</b>	<b>(104.970.985.993)</b>	<b>(35.712.038.842)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>93.132.277.381</b>	<b>301.790.483.392</b>	<b>93.132.277.381</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>57.420.238.539</b>	<b>196.819.497.399</b>	<b>57.420.238.539</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>176.819.497.399</b>	<b>261.790.483.392</b>
Tiền mặt	20.019.711.910	13.777.256.778
Tiền gửi ngân hàng	156.799.785.489	248.013.226.614
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	40.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>196.819.497.399</b>	<b>301.790.483.392</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	110.000.000.000	110.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

(2) Các hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
	Điều chỉnh trong năm	Điều chỉnh trong năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.653.871.671</b>	<b>14.091.437.250</b>	<b>6.437.565.579</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	140.107.049	840.107.049	700.000.000
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	-	3.287.565.579	3.287.565.579
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	7.513.764.622	9.963.764.622	2.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.653.871.671</b>	<b>14.091.437.250</b>	<b>6.437.565.579</b>

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên vẫn chưa hoàn tất.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Tại thời điểm 31/03/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	98.257.319.650	(3.773.680.340)	91.123.835.000	(3.773.680.340)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	372.626.760	-	1.670.558.740	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.384.862.253	-	3.313.990.805	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.997.906.507	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.141.004.002	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	336.968.100	-	672.626.120	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	31.063.677.814	-	29.056.311.956	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	2.990.885.246	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.844.221.045	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	5.802.218.582	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	75.073.833.247	135.598.435.410
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	11.010.224.815	7.840.464.844
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	7.692.957.142	2.243.065.779
Công ty CP giải pháp ERP - ITG	711.672.000	711.672.000
XL Laboratories PVT.,LTD	28.804.578.511	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	-	51.874.391.631
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	20.799.792	791.659.332
Công ty cổ phần Newtek Việt Nam	1.390.482.170	595.920.930
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	5.827.328.000
Ind-Swift Limited	-	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	4.164.483.066	4.413.518.968

**5. Phải thu khác**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.191.007.070	-	9.847.764.014	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>Phải thu khác</b>	<b>2.199.905.615</b>	-	<b>1.814.635.826</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.936.328.696	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	975.452.056	-	28.273.973	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	700.493.078	-	1.593.205.422	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngạc	260.383.562	-	-	-
Đối tượng khác	263.576.919	-	193.156.431	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>584.058.955</b>	-	<b>543.608.500</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	284.058.955	-	243.608.500	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>7.489.519.688</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	-	-	1.082.477.188	-
<b>Cộng</b>	<b>9.191.007.070</b>	-	<b>9.847.764.014</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.660.735.000	-
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	2.190.606.867	77.661.527
<b>Cộng</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>

7. Hàng tồn kho	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	119.303.006.936	-	112.168.454.980	-
Công cụ, dụng cụ	289.930.683	-	296.126.572	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	62.817.800.201	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hoá	240.689.249.145	-	208.259.506.617	-
<b>Cộng</b>	<b>423.099.986.965</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>380.869.453.206</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	150.723.902.292	217.294.031.301	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	385.297.210.088
Mua trong kỳ	-	8.649.041.482	-	219.792.000	-	8.868.833.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	150.723.902.292	225.943.072.783	12.045.964.528	5.013.821.467	439.282.500	394.166.043.570
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	88.814.399.274	130.980.434.061	7.562.088.168	4.692.064.937	363.933.358	232.412.919.799
Khấu hao trong kỳ	1.235.775.771	3.146.158.514	167.731.005	13.085.334	32.075.157	4.594.825.781
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	90.050.175.045	134.126.592.575	7.729.819.173	4.705.150.271	396.008.515	237.007.745.580
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	61.909.503.018	86.313.597.240	4.483.876.360	101.964.530	75.349.142	152.884.290.289
Tại ngày 31/03/2024	60.673.727.247	91.816.480.208	4.316.145.355	308.671.196	43.273.985	157.158.297.990

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2024: 165.950.255.687 VND (tại 31/12/2023: 165.864.455.687 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	650.000.000	-	650.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/03/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	7.870.182.775
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	4.036.194.091	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	729.143.294.133	627.712.907.183
<b>Cộng</b>	<b>733.179.488.224</b>	<b>638.851.820.543</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/03/2024 là 13.727.052.023 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng)

**11. Chi phí trả trước**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>2.236.361.225</b>	<b>2.509.620.288</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.357.895.758	1.514.730.505
Chi phí cải tạo sửa chữa	878.465.467	994.889.783
<b>Cộng</b>	<b>2.236.361.225</b>	<b>2.509.620.288</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	191.595.922.956	191.595.922.956	146.323.822.985	146.323.822.985

- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Curemed Healthcare PVT.,Ltd	30.063.345.390	30.063.345.390	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.511.753.514	3.511.753.514	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	4.082.484.015	4.082.484.015	9.859.242.502	9.859.242.502
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	564.299.713	564.299.713
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	371.920.086	371.920.086	9.008.040.611	9.008.040.611
Windlas Biotech Limited	25.384.374.317	25.384.374.317	-	-
XL Laboratories PVT.,LTD	1.120.630.225	1.120.630.225	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech l.t.d	4.089.616.278	4.089.616.278	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	6.640.666.130	6.640.666.130	18.303.982.917	18.303.982.917

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn	114.795.556.155		97.904.897.688	
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Thiết bị T&T	15.769.159.665		5.544.911.468	
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	13.451.578.458		7.689.770.288	
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-		3.447.444.920	
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	-		2.146.717.544	
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	11.840.217.439		22.738.809.238	
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.304.550.488		18.585.000.000	
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	3.603.000.000		1.939.200.000	
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.020.480.597		1.642.676.819	
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	3.100.000.001		9.250.000.001	
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-		4.700.000.000	
Công ty CP Sinh Dược 123	-		1.592.918.000	
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-		3.392.886.547	

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404	-	7.060.404	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.135.592.834	20.135.592.834	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.936.770.028	3.687.605.902	3.936.770.028	3.687.605.902
Thuế Thu nhập cá nhân	1.014.011.850	2.027.025.766	2.936.358.323	104.679.293
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	403.998	403.998	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.957.842.282</b>	<b>25.857.628.500</b>	<b>27.023.185.587</b>	<b>3.792.285.195</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	1.972.955.840	2.157.729.351	225.355.586
Thuế khác	13.361.217	154.882.611	152.676.690	11.155.296
<b>Cộng</b>	<b>676.799.121</b>	<b>2.127.838.451</b>	<b>2.310.406.041</b>	<b>859.366.711</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15. Vay**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>296.185.035.650</b>	<b>296.185.035.650</b>	<b>85.185.679.451</b>	<b>122.483.279.014</b>	<b>333.482.635.213</b>	<b>333.482.635.213</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	17.862.061.756	17.862.061.756	9.553.751.381	35.713.977.526	44.022.287.901	44.022.287.901
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	39.398.292.013	39.398.292.013	9.053.903.250	18.683.835.300	49.028.224.063	49.028.224.063
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	32.158.039.883	32.158.039.883	9.714.525.250	-	22.443.514.633	22.443.514.633
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	111.867.240.024	111.867.240.024	34.219.226.579	52.550.512.988	130.198.526.433	130.198.526.433
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000
Vay cá nhân (6)	94.899.401.974	94.899.401.974	22.644.272.991	10.956.203.200	83.211.332.183	83.211.332.183
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>212.970.663.397</b>	<b>212.970.663.397</b>	<b>42.752.873.338</b>	<b>-</b>	<b>170.217.790.059</b>	<b>170.217.790.059</b>
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	212.970.663.397	212.970.663.397	42.752.873.338	-	170.217.790.059	170.217.790.059
<b>Cộng</b>	<b>509.155.699.047</b>	<b>509.155.699.047</b>	<b>127.938.552.789</b>	<b>122.483.279.014</b>	<b>503.700.425.272</b>	<b>503.700.425.272</b>

## CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh báo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,4%/tháng là các cá nhân khác.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

16. Chi phí phải trả	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>89.199.064</b>	<b>130.878.418</b>
Trích trước lãi vay phải trả	89.199.064	130.878.418
<b>Cộng</b>	<b>89.199.064</b>	<b>130.878.418</b>
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.859.160.035	1.008.026.128
<b>Cộng</b>	<b>2.859.160.035</b>	<b>1.008.026.128</b>
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.222.709.560</b>	<b>738.338.301</b>
Các khoản bảo hiểm	878.530.494	631.468.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.179.066	106.869.431
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.908.300.000</b>	<b>4.908.300.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.908.300.000	4.908.300.000
<b>Cộng</b>	<b>6.131.009.560</b>	<b>5.646.638.301</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>315.934.410.617</b>	<b>119.571.555.696</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>71.081.822.030</b>	<b>762.592.193.986</b>
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.055.553.365	85.055.553.365
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (i)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu (i)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	(444.462.761)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>97.320.000.000</b>	<b>26.612.306.630</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>88.257.122.317</b>	<b>1.027.523.284.590</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.643.524.275	14.643.524.275
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(40.096.750.000)	(40.096.750.000)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>97.320.000.000</b>	<b>26.612.306.630</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>62.803.896.592</b>	<b>1.002.070.058.865</b>

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 1250/NQ-DHT ngày 27/12/2023 của Hội đồng quản trị thông qua việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 5%

(\*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Các cổ đông khác	288.636.370.000	308.636.370.000
<b>Cộng</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>823.417.730.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>40.096.750.000</b>	-

**19.4 Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**19.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
<b>Cộng</b>	<b>10.749.248.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.749.248.213</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	31/03/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.250,68	10.145,83
EURO (EUR)	238,71	238,76

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	171.240.980.581	204.298.775.416
Doanh thu bán hàng hóa	334.521.751.435	294.934.575.637
<b>Cộng</b>	<b>505.762.732.016</b>	<b>499.233.351.053</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	82.026.288	-
<b>Cộng</b>	<b>82.026.288</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn bán hàng**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	131.410.647.314	159.470.034.861
Giá vốn bán hàng hóa	325.404.057.432	286.901.830.603
<b>Cộng</b>	<b>456.814.704.746</b>	<b>446.371.865.464</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính	5.378.572.273	6.786.647.003
<b>Cộng</b>	<b>5.378.572.273</b>	<b>6.786.647.003</b>



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Chi phí tài chính**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.636.990.654	5.112.898.135
Chênh lệch tỷ giá	1.164.350.948	48.062.179
<b>Cộng</b>	<b>4.801.341.602</b>	<b>5.160.960.314</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	3.151.248.135	2.837.362.750
<b>Cộng</b>	<b>3.151.248.135</b>	<b>2.837.362.750</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	8.487.774	45.350.280
<b>Cộng</b>	<b>8.487.774</b>	<b>45.350.280</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.694.554.957	7.961.287.733
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.458.203.130	16.463.261.674
<b>Cộng</b>	<b>34.152.758.087</b>	<b>24.424.549.407</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I/2024	Quý I/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.687.605.902	6.590.262.558
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.687.605.902</b>	<b>6.590.262.558</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng